



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 26/2022/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán: BKG
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (024) 2283.2468
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: BKG Việt Nam công bố báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/08/2022 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 29/2022/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Căn cứ theo Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1/ Đối với Báo cáo tài chính riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Riêng	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.496.606.265	54.271.390.694	Tăng 1.225.215.571	2,2
2	4. Giá vốn hàng bán	47.771.953.523	47.926.252.733	Giảm (154.299.210)	
3	6. Doanh thu hoạt động tài chính	40.136.647.621	174.245	Tăng 40.136.473.376	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.286.904.693	3.550.494.023	Tăng 40.736.410.670	



Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tăng 40.736.410.670 so với cùng kỳ năm ngoái là do trong kỳ, Công ty mẹ được chia: 40.132.000.000đ cổ tức năm 2020, 2021 của các Công ty con. Nếu không tính giá trị cổ tức này thì Lợi nhuận sau thuế tăng: 604.410.670đ tương ứng với 17% chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,2 tỷ (các đơn hàng năm 2022 không bị ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid như năm 2021)

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Hợp nhất	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm ngoái	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.499.067.815	170.421.313.078	Tăng 7.077.754.737	4%
2	4. Giá vốn hàng bán	154.293.992.595	151.901.829.578	Tăng 2.392.163.017	2%
3	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.171.773.209	12.127.370.779	Tăng 6.044.402.430	50%
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.794.582.452	10.330.802.245	Tăng 4.463.780.207	43%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm tăng hơn 4,4 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái tăng đơng 43% chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn 7 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid năm 2022 không lớn như năm 2021, nhất là các đơn hàng xuất khẩu đã tăng trở lại.

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa kỳ năm nay so với kỳ năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	5 – 6
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 08 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 620.000.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 62.000.000 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các vấn đề nêu trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 555/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		131.497.105.533	54.690.472.043
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.934.699.080	18.312.268.706
111	1. Tiền		15.934.699.080	18.312.268.706
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.379.733.797	12.152.378.123
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.384.553.532	6.570.028.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	45.903.955.892	5.412.302.123
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.091.224.373	170.048.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	47.978.207.391	23.667.728.632
141	1. Hàng tồn kho		47.978.207.391	23.667.728.632
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.204.465.265	558.096.581
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.a	210.494.769	212.753.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.992.470.496	343.842.634
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.500.000	1.500.000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		570.380.653.122	305.660.149.651
220	II. Tài sản cố định		26.911.947.577	27.047.137.335
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.099.447.577	4.234.637.335
222	- Nguyên giá		5.076.384.423	5.033.529.878
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(976.936.846)	(798.892.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.812.500.000	22.812.500.000
228	- Nguyên giá		22.812.500.000	22.812.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		543.270.403.749	278.400.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	543.400.000.000	278.400.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(129.596.251)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		198.301.796	213.012.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.b	198.301.796	213.012.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		701.877.758.655	360.350.621.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		10.771.042.282	13.530.810.014
310	I. Nợ ngắn hạn		10.412.642.282	13.082.410.014
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.121.269.681	9.146.966.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.714.235.616	1.014.871.468
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.450.009.380	1.896.301.760
314	4. Phải trả người lao động		98.907.851	103.046.296
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.848.219.754	741.224.214
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	180.000.000	180.000.000
330	II. Nợ dài hạn		358.400.000	448.400.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	358.400.000	448.400.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		691.106.716.373	346.819.811.680
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	691.106.716.373	346.819.811.680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		620.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		620.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.106.716.373	26.819.811.680
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước		26.819.811.680	18.281.088.494
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.286.904.693	8.538.723.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		701.877.758.655	360.350.621.694

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	55.496.606.265	54.271.390.694
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		55.496.606.265	54.271.390.694
11	4. Giá vốn hàng bán	20	47.771.953.523	47.926.252.733
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		7.724.652.742	6.345.137.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	40.136.647.621	174.245
22	7. Chi phí tài chính	22	164.049.682	45.270.799
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		34.453.431	44.135.912
24	8. Chi phí bán hàng	23	453.905.827	794.956.705
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.708.238.016	1.465.533.690
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		45.535.106.838	4.039.551.012
31	11. Thu nhập khác		1	-
32	12. Chi phí khác	25	95.239.767	55.834
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	(95.239.766)	(55.834)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		45.439.867.072	4.039.495.178
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.152.962.379	489.001.155
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		44.286.904.693	3.550.494.023

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	45.439.867.072	4.039.495.178
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(39.794.553.636)	221.569.526
02	- Khấu hao tài sản cố định	178.044.303	176.472.972
03	- Các khoản dự phòng	129.596.251	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(536.813)	1.134.887
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(40.136.110.808)	(174.245)
06	- Chi phí lãi vay	34.453.431	44.135.912
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.645.313.436	4.261.064.704
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(54.875.983.536)	47.283.122.870
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(24.310.478.759)	(40.958.259.682)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.223.475.352)	(2.062.602.318)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	16.969.698	113.617.281
14	- Tiền lãi vay đã trả	(34.453.431)	(37.449.488)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(599.254.759)	(207.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(77.381.362.702)	8.392.143.367
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(42.854.545)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(265.000.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40.136.110.808	174.245
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(224.906.743.737)	174.245
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	300.000.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(90.000.000)	(75.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	299.910.000.000	(75.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.378.106.439)	8.317.317.612
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	18.312.268.706	2.419.018.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	536.813	(1.250.239)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	15.934.699.080	10.735.085.612

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 08 ngày 04 tháng 05 năm 2022

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 620.000.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 62.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm: 20 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...).
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chi nhánh của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 như sau:

Tên Chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam

Thôn Lão Nội, Xã Phú Nghĩa, Huyện Lạc Thủy,
Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2 Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi

nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.916.943.509	3.297.754.726
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.017.755.571	15.014.513.980
Cộng	15.934.699.080	18.312.268.706

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	14.384.553.532	6.570.028.000
Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội	1.419.000.000	4.719.000.000
Công ty CP Ván ép Đồng Hới	5.709.480.000	-
Công ty CP xây dựng thương mại và sản xuất Ván ép Thăng Long	3.116.924.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất gỗ Tre Việt	3.997.790.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và CB Lâm Sản Thăng Long	-	1.687.028.000
Công ty CP Xây dựng và thương mại Pros	85.983.748	164.000.000
Các đối tượng khác	55.375.784	-
Cộng	14.384.553.532	6.570.028.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	45.903.955.892	5.412.302.123
Bà Bùi Thị Lệ	10.500.000.000	-
Công ty TNHH chế biến tre gỗ Chương Mỹ	11.372.649.160	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	22.751.234.123	5.312.302.123
Các đối tượng khác	1.280.072.609	100.000.000
Cộng	45.903.955.892	5.412.302.123

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết xem thuyết minh số 32)

	1.265.072.609	-
--	----------------------	----------

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.091.224.373	-	170.048.000	-
Tạm ứng	4.900.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	139.720.000	-	139.720.000	-
Các khoản phải thu khác	51.504.373	-	30.328.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.091.224.373	-	170.048.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.909.091	-
Hàng hoá	47.978.207.391	-	23.653.819.541	-
Cộng	47.978.207.391	-	23.667.728.632	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	210.494.769	212.753.947
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	212.753.947
- Chi phí thuê mặt bằng	209.387.454	-
- Chi phí khác	1.107.315	-
b. Dài hạn	198.301.796	213.012.316
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	192.690.130	213.012.316
- Chi phí khác	5.611.666	-
Cộng	408.796.565	425.766.263

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.167.181.818	1.227.104.424	639.243.636	5.033.529.878	
- Mua trong kỳ		-	42.854.545	42.854.545	
- Phân loại lại	(37.181.818)	-	37.181.818	-	
Số cuối kỳ	3.130.000.000	1.227.104.424	719.279.999	5.076.384.423	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	191.970.454	324.098.607	282.823.482	798.892.543	
- Khấu hao trong kỳ		104.183.424	73.860.879	178.044.303	
- Phân loại lại	(17.248.232)	-	17.248.232	-	
Số cuối kỳ	174.722.222	428.282.031	373.932.593	976.936.846	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.975.211.364	903.005.817	356.420.154	4.234.637.335	
Tại ngày cuối kỳ	2.955.277.778	798.822.393	345.347.406	4.099.447.577	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 741.080.727 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.812.500.000	22.812.500.000	
- Mua trong kỳ	-	-	
- Tặng khác	-	-	
Số cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000	
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		-	
- Khấu hao trong kỳ		-	
Số cuối kỳ		-	
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.812.500.000	22.812.500.000	
Tại ngày cuối kỳ	22.812.500.000	22.812.500.000	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào công ty con	543.400.000.000	-	(129.596.251)	278.400.000.000
Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000 (*)	-	-	95.000.000.000 (*)
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	49.000.000.000 (*)	-	-	49.000.000.000 (*)
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	74.400.000.000 (*)	-	-	74.400.000.000 (*)
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	160.000.000.000 (*)	-	(24.516.353)	50.000.000.000 (*)
Công ty CP Jade De Mai Châu	155.000.000.000 (*)	-	(99.276.375)	-
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	10.000.000.000 (*)	-	(5.803.523)	10.000.000.000 (*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty cổ phần Jade De Mai Châu	Hòa Bình	51,70%	51,70%	Lĩnh vực bất động sản
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	80,00%	80,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.121.269.681	2.121.269.681	9.146.966.276	9.146.966.276
Công ty Cổ phần Gỗ BKG	2.000.000.000	2.000.000.000	8.960.934.596	8.960.934.596
Các đối tượng khác	121.269.681	121.269.681	186.031.680	186.031.680
Cộng	2.121.269.681	2.121.269.681	9.146.966.276	9.146.966.276
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000	8.960.934.596	8.960.934.596

(Chi tiết xem thuyết minh số 32)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.714.235.616	1.014.871.468
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long	3.000.000.000	
VIDAXL TRADING (HK) LTD	514.537.631	829.222.483
Các đối tượng khác	199.697.985	185.648.985
Cộng	3.714.235.616	1.014.871.468

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết Phụ lục số 01)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.848.219.754	741.224.214
Bảo hiểm xã hội	925.125.800	734.455.168
Bảo hiểm y tế	47.573.773	5.384.483
Bảo hiểm thất nghiệp	7.520.181	1.384.563
Các khoản phải trả, phải nộp khác	868.000.000	-
Cộng	1.848.219.754	741.224.214

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngân hạn							
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	90.000.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	180.000.000	180.000.000	90.000.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
b. Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	358.400.000	358.400.000	-	90.000.000	448.400.000	448.400.000	448.400.000
Tổng cộng	538.400.000	538.400.000	90.000.000	180.000.000	628.400.000	628.400.000	628.400.000

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
- Số tiền vay: 898.400.000 VND.
- Lãi suất: 12,2 %/năm.
- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Số dư vay tại 30/06/2022 là: 538.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	-	18.281.088.494	338.281.088.494
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	8.538.723.186	8.538.723.186
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	-	26.819.811.680	346.819.811.680
- Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	44.286.904.693	44.286.904.693
Số dư cuối kỳ	620.000.000.000	-	71.106.716.373	691.106.716.373

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Trần Công Thành	115.000.000.000	18,55	60.000.000.000	18,75
- Ông Nguyễn Minh Hải	-	0,00	7.500.000.000	2,34
- Ông Nguyễn Văn Hưng	93.000.000.000	15,00	48.000.000.000	15,00
- Các đối tượng khác	412.000.000.000	66,45	204.500.000.000	63,91
Cộng	620.000.000.000	100,00	320.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	300.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	620.000.000.000	320.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.000.000	32.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	191,88	269,52

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	54.941.820.411	54.271.390.694
- Doanh thu nguyên liệu lâm sản	37.946.491.000	32.268.586.918
- Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ép coppha	14.312.689.700	21.474.032.500
- Doanh thu bán chậu gỗ, giá để giày	2.682.639.711	528.771.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.785.854	-
Cộng	55.496.606.265	54.271.390.694

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	47.409.303.382	47.926.252.733
- Giá vốn nguyên liệu lâm sản	31.600.971.775	27.136.339.068
- Giá vốn ván ghép thanh, ván ép coppha	14.072.029.557	20.447.112.000
- Giá vốn bán chậu gỗ, giá để giày	1.736.302.050	342.801.665
Giá vốn cung cấp dịch vụ	362.650.141	-
Cộng	47.771.953.523	47.926.252.733

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.110.808	174.245
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.132.000.000	-
- Chênh lệch tỷ giá	536.813	-
Cộng	40.136.647.621	174.245

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	34.453.431	44.135.912
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư	129.596.251	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	1.134.887
Cộng	164.049.682	45.270.799

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	797.654	-
- Chi phí nhân công	356.819.276	518.294.099
- Chi phí khấu hao	-	104.183.424
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.288.897	172.479.182
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	453.905.827	794.956.705

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	117.348.369	-
- Chi phí nhân công	415.696.946	439.965.087
- Chi phí khấu hao	178.044.303	72.289.548
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.148.398	885.869.810
- Chi phí khác bằng tiền	-	62.409.245
Cộng	1.708.238.016	1.465.533.690

25. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	1	-
Cộng	1	-

26. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm	95.239.766	-
- Khác	1	55.834
Cộng	95.239.767	55.834

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	45.439.867.072	4.039.495.178
- Lợi nhuận Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	45.442.535.915	(1.713.459.589)
- Lợi nhuận Chi nhánh	(2.668.843)	5.752.954.767
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(40.037.407.046)	1.134.887
Các khoản điều chỉnh tăng	95.129.767	1.134.887
- Chi phí không hợp lệ	95.129.767	-
- Lỗi tỷ giá cuối kỳ	-	1.134.887
Các khoản điều chỉnh giảm	(40.132.536.813)	-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	(536.813)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.132.000.000)	-
Lợi nhuận chịu thuế	5.405.128.869	5.752.954.767
- Thuế suất của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam	20%	20%
- Thuế suất của Chi nhánh	17%	17%
+ Chi nhánh ưu đãi thuế giảm 50%	8,5%	8,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.081.025.774	489.001.155
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu từ các năm trước	71.936.605	-
Thuế TNDN phải nộp	1.152.962.379	489.001.155

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	118.146.023	-
- Chi phí nhân công	772.516.222	958.259.186
- Chi phí khấu hao	178.044.303	176.472.972
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.437.295	1.058.348.992
- Chi phí khác bằng tiền	-	62.409.245
Cộng	2.162.143.843	2.260.490.395

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.934.699.080	-	18.312.268.706	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.475.777.905	-	6.740.076.000	-
Cộng	35.410.476.985	-	25.052.344.706	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			538.400.000	628.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác			3.969.489.435	9.888.190.490
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			4.507.889.435	10.516.590.490

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.934.699.080	-	-	15.934.699.080
Cộng	15.934.699.080	-	-	15.934.699.080
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.312.268.706	-	-	18.312.268.706
Cộng	18.312.268.706	-	-	18.312.268.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	180.000.000	358.400.000	-	538.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.969.489.435	-	-	3.969.489.435
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	4.149.489.435	358.400.000	-	4.507.889.435
Số đầu năm				
Vay và nợ	180.000.000	448.400.000	-	628.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.888.190.490	-	-	9.888.190.490
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	10.068.190.490	448.400.000	-	10.516.590.490

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chủ yếu hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	54.941.820.411	554.785.854		55.496.606.265
Chi phí bộ phận	47.409.303.382	362.650.141		47.771.953.523
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.532.517.029	192.135.713		7.724.652.742
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.162.143.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.562.508.899
Doanh thu hoạt động tài chính				40.136.647.621
Chi phí tài chính				164.049.682
Thu nhập khác				1
Chi phí khác				95.239.767
Thuế TNDN hiện hành				1.152.962.379
Lợi nhuận sau thuế				44.286.904.693

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Công ty con
Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	Công ty con
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê,
P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ**

Bên liên quan	Giao dịch	Phát sinh trong kỳ
		VND
Công ty CP Gỗ BKG	Nhận cổ tức	9.500.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG HOME	Nhận cổ tức	9.800.000.000
Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	Nhận cổ tức	20.832.000.000
Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.272.008.511
Công ty CP Gỗ BKG	Thanh toán tiền hàng	10.498.015.716
Ông Trần Công Thành	Góp vốn	55.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hưng	Góp vốn	45.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Thoái vốn	7.500.000.000
		Phát sinh trong kỳ
		VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Hưng		49.543.305
Ông Đặng Phước Đức		33.214.174

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	2.000.000.000	8.960.934.596
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Công ty mẹ)	-	6.960.934.596
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Chi nhánh Công ty mẹ)	2.000.000.000	2.000.000.000
Trả trước cho người bán	1.265.072.609	-
Công ty CP gỗ BKG (phát sinh với Công ty mẹ)	1.265.072.609	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phụ lục số 01

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	-	1.896.136.760	1.152.962.379	599.254.759	-	2.449.844.380
Thuế bảo vệ môi trường	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	165.000	26.887.321	26.887.321	-	165.000
Cộng	1.500.000	1.896.301.760	1.179.849.700	626.142.080	1.500.000	2.450.009.380

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.